TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM THÀNH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 13/01/2022
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hứa Thị Hương và bà Đỗ Thị Ái Thương

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Văn B - Thư ký Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vui - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kim Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2021 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2021/QĐXX-ST ngày 13 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên toà số 20/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28/12/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1990. Địa chỉ cư trú: thôn V, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh **Trần Văn B**, sinh năm 1988. Địa chỉ cư trú: thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị và anh Trần Văn B kết hôn vào năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, được đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận được 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng không hợp nhau về tính tình. Mặt khác, do anh B chơi bời, cờ bạc dẫn đến kinh tế bị sa sút rồi dần dẫn đến vỡ nợ. Sau đó, anh B

không chịu làm ăn để phục hồi kinh tế gia đình, mà anh B lao vào con đường nghiện ma tuý. Chị cũng đã nhiều lần động viên khuyên bảo anh B, song anh B không nghe mà sinh ra cáu bẳn và đánh đập chị nhiều lần. Từ đó, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng sâu sắc. Vợ chồng chung sống nhưng không có hạnh phúc. Đến tháng 01/2017, chị M đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở và vợ chồng sống ly thân nhau từ đó không còn còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị M xét thấy thực sự tình cảm vợ chồng giữa chị và anh B không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng. Quan điểm của chị M xin được ly hôn anh B để giải phóng cho đôi bên khỏi giàng buộc.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Phương L, sinh ngày 23/10/2010 và Trần Phương T, sinh ngày 24/9/2013, hiện nay cả hai con chung đang ở với chị. Nay quan điểm của chị đề nghị Toà án giao cả hai con chung cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Chị tự nguyện không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung: Chị M xác định vợ chồng không có tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về phía anh Trần Văn B, quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh B nhiều lần đến trụ sở Tòa án để làm việc, song anh B đều không đến. Do vậy, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của anh B được. Tòa án xác minh tại Công an xã Đại Đức được biết hiện anh B đang cư trú và có mặt tại địa phương.

Tại biên bản lấy lời khai của ông Trần Văn K là bố đẻ của anh B trình bày: Anh B và chị M trước khi cưới có được tự nguyện và được đăng ký kết hôn tại UBND xã Đại Đức. Anh chị có hai con chung, tài sản chung anh B và chị M không có gì. Trong quá trình chung sống do điều kiện kinh tế khó khăn, vợ chồng nợ nần nhiều nên hai bên thường xuyên xảy ra va chạm cãi cọ lẫn nhau, năm 2017 chị M đã cho con về nhà bố mẹ đẻ của chị M ở và sống ly thân với anh B từ đó. Khi chị M làm đơn xin ly hôn anh B, Tòa án có gửi Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo phiên họp việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà cho anh B, ông đều nhận thay và giao trực tiếp cho anh B, song anh B nói không đến Toà án.

Tại phiên tòa: Chị Nguyễn Thị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giữ nguyên quan điểm xin ly hôn, xin được nuôi cả hai con chung, tự nguyện không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thụ lý đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, thời hạn giải quyết, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà Hội đồng xét xử đã tuân theo Pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Quan điểm VKS đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị M được ly hôn anh B; giao cả hai con chung là Trần Phương L, sinh ngày 23/10/2010 và Trần Phương T, sinh ngày 24/9/2013 cho chị M được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Về tài sản chung, nợ chung: không đặt ra việc giải quyết. Về án phí: chị M phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng : Anh Trần Văn B là Bị đơn trong vụ án, được Tòa án triệu tập hai lần hợp lệ đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Chị Nguyễn Thị M là nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị M và anh B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Trần Văn B kết hôn với nhau trên tinh thần tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, được đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị Nguyễn Thị M thì thấy: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng giữa hai bên là do tính tình không hợp, cùng với việc kinh tế gia đình khó khăn nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi cọ lẫn nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Tại lời khai của ông K (bố đẻ anh B) cũng xác định, quá trình chung sống anh B và chị M thường xuyên xảy ra va chạm cãi cọ lẫn nhau, anh B không cho chị M ở nhà nên chị M đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2017 và sống ly thân từ đó đến nay không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Như vậy, đã xác định được quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh B mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị M xin được ly hôn anh Trần Văn B là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Xét yêu cầu xin được nuôi con chung của chị M thì thấy: Hiện cả hai con chung đều đang ở với chị M, theo lời khai của hai cháu Trần Phương L và Trần Phương T thì các cháu đều có nguyện vọng xin được trực tiếp ở với mẹ. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ mà chị M xuất trình cũng như Toà án thu thập thì thấy rằng chị M có thu nhập và chỗ ở ổn định đủ điều kiện để nuôi cả hai con. Mặt khác, anh B được Toà án triệu tập nhiều lần nhưng không đều không có mặt thể hiện quan điểm của mình về việc nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống ổn định và phát triển tốt cho các cháu cần giao cả hai con chung là Trần Phương L, sinh ngày 23/10/2010 và Trần Phương T, sinh ngày 24/9/2013 cho chị M được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc là phù hợp.

Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Chị M tự nguyện không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, anh B không đến Tòa án làm việc nên không có quan điểm về tài sản chung, nợ chung. Vì vậy, Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này. Sau này nếu các bên có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Chị M có đơn yêu cầu ly hôn nên phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 39 Bộ luật dân sự, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị M, cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Trần Văn B.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Trần Phương L, sinh ngày 23/10/2010 và Trần Phương T, sinh ngày 24/9/2013 cho chị M được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Chị M tự nguyện không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra việc giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp tại Chi

cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành theo biên lai số AA/2018/0001785 ngày 08 tháng 6 năm 2021.

Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Kim Thành;
- Chi cục THA Dân sự huyện Kim Thành;
- UBND xã Đ, huyện K;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Bích